SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 CỦA SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

đvt đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Văn phòng Sở Nội vụ		
		Tổng số	Loại 070 - Khoản 085	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 070 - Khoản 085	Loại 340 - Khoản 341
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**						
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**						
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**71,798,660**		**71,798,660**			
1,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04	71,798,660		71,798,660			
	Kinh phí đã nhận						
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	*71,798,660*		*71,798,660*			
1,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c						
	Kinh phí đã nhận						
	Dự toán còn dư ở Kho bạc						
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+1**	**63,474,504,950**	**1,800,000,000**	**61,674,504,950**	**41,414,501,350**	**1,800,000,000**	**39,614,501,350**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*14,988,706,950*		*14,988,706,950*	*10,258,996,350*		*10,258,996,350*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*48,485,798,000*	*1,800,000,000*	*46,685,798,000*	*31,155,505,000*	*1,800,000,000*	*29,355,505,000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=1**	**63,546,303,610**	**1,800,000,000**	**61,746,303,610**	**41,414,501,350**	**1,800,000,000**	**39,614,501,350**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+0	*15,060,505,610*		*15,060,505,610*	*10,258,996,350*		*10,258,996,350*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*48,485,798,000*	*1,800,000,000*	*46,685,798,000*	*31,155,505,000*	*1,800,000,000*	*29,355,505,000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+**	**59,198,766,261**	**1,746,510,567**	**57,452,255,694**	**38,126,262,334**	**1,746,510,567**	**36,379,751,767**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15,209,807,931*		*15,209,807,931*	*10,450,398,671*		*10,450,398,671*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*43,988,958,330*	*1,746,510,567*	*42,242,447,763*	*27,675,863,663*	*1,746,510,567*	*25,929,353,096*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19**	**59,198,766,261**	**1,746,510,567**	**57,452,255,694**	**38,126,262,334**	**1,746,510,567**	**36,379,751,767**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	***15,209,807,931***		***15,209,807,931***	***10,450,398,671***		***10,450,398,671***
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*43,988,958,330*	*1,746,510,567*	*42,242,447,763*	*27,675,863,663*	*1,746,510,567*	*25,929,353,096*
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**4,347,416,670**	**53,489,433**	**4,293,927,237**	**3,288,118,337**	**53,489,433**	**3,234,628,904**
6,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+2	63,722,000		63,722,000	15,901,000		15,901,000
	Đã nộp NSNN						
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-						
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	*63,722,000*		*63,722,000*	*15,901,000*		*15,901,000*
6,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	4,283,694,670	53,489,433	4,230,205,237	3,272,217,337	53,489,433	3,218,727,904

	Đã nộp NSNN						
	Còn phải nộp NSNN (27=06+1619 26-3						
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	*4,283,694,670*	*53,489,433*	*4,230,205,237*	*3,272,217,337*	*53,489,433*	*3,218,727,904*
7	***Số dư kinh phí được phép chuyển sang n***	***120,679***		***120,679***	***120,679***		***120,679***
7,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32	120,679		120,679	120,679		120,679
	Kinh phí đã nhận						
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	*120,679*		*120,679*	*120,679*		*120,679*
7,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c						
	Kinh phí đã nhận						
	Dự toán còn dư ở Kho bạc						
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**						
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**						
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**						
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**80,400,000**		**80,400,000**	**80,400,000**		**80,400,000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	80,400,000		80,400,000	80,400,000		80,400,000
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**80,400,000**		**80,400,000**	**80,400,000**		**80,400,000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	80,400,000		80,400,000	80,400,000		80,400,000
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**80,400,000**		**80,400,000**	**80,400,000**		**80,400,000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	80,400,000		80,400,000	80,400,000		80,400,000
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
C	**NGUỒN HĐ KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**						
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						

6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

Mau biểu 2c

SỐ LIỆU T

(Kèm theo Th

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PI

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
		Tổng số	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 340 - Khoản 341
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚ**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**64,709,560**	**64,709,560**	**7,089,100**	**7,089,100**
1,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04	64,709,560	64,709,560	7,089,100	7,089,100
	Kinh phí đã nhận				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	*64,709,560*	*64,709,560*	*7,089,100*	*7,089,100*
1,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c				
	Kinh phí đã nhận				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc				
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+1**	**14,396,027,600**	**14,396,027,600**	**7,663,976,000**	**7,663,976,000**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2,324,712,600*	*2,324,712,600*	*2,404,998,000*	*2,404,998,000*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*12,071,315,000*	*12,071,315,000*	*5,258,978,000*	*5,258,978,000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=1**	**14,460,737,160**	**14,460,737,160**	**7,671,065,100**	**7,671,065,100**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+0	*2,389,422,160*	*2,389,422,160*	*2,412,087,100*	*2,412,087,100*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*12,071,315,000*	*12,071,315,000*	*5,258,978,000*	*5,258,978,000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+**	**13,770,826,710**	**13,770,826,710**	**7,301,677,217**	**7,301,677,217**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2,411,665,160*	*2,411,665,160*	*2,347,744,100*	*2,347,744,100*
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*11,359,161,550*	*11,359,161,550*	*4,953,933,117*	*4,953,933,117*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19**	**13,770,826,710**	**13,770,826,710**	**7,301,677,217**	**7,301,677,217**
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	***2,411,665,160***	***2,411,665,160***	***2,347,744,100***	***2,347,744,100***
	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	*11,359,161,550*	*11,359,161,550*	*4,953,933,117*	*4,953,933,117*
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**689,910,450**	**689,910,450**	**369,387,883**	**369,387,883**
6,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+2	7,500,000	7,500,000	40,321,000	40,321,000
	Đã nộp NSNN				
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-				
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	*7,500,000*	*7,500,000*	*40,321,000*	*40,321,000*
6,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c	682,410,450	682,410,450	329,066,883	329,066,883

	Đã nộp NSNN				
	Còn phải nộp NSNN (27=06+1619 26-3				
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	*682,410,450*	*682,410,450*	*329,066,883*	*329,066,883*
7	***Số dư kinh phí được phép chuyển sang n***				
7,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32				
	Kinh phí đã nhận				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc				
7,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự c				
	Kinh phí đã nhận				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)				
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)				
C	**NGUỒN HĐ KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)				
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)				

PHẦN II-BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
			TỔNG CỘNG	**59,198,766,261**	**59,198,766,261**	**80,400,000**
			Văn phòng Sở Nội vụ	**38,126,262,334**	**38,126,262,334**	**80,400,000**
340 - 341			**1. Kinh phí tự chủ**	**10,450,398,671**	**10,450,398,671**	
	6000		***Tiền lương***	***4,674,450,250***	***4,674,450,250***	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	4,674,450,250	4,674,450,250	
	6050		***Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng***	***366,188,550***	***366,188,550***	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	366,188,550	366,188,550	
	6100		***Phụ cấp lương***	***1,582,532,942***	***1,582,532,942***	
		6101	Chức vụ	233,406,000	233,406,000	
		6107	Độc hại - nguy hiểm	7,602,720	7,602,720	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2,484,000	2,484,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	21,058,274	21,058,274	
		6124	Phụ cấp công vụ	1,231,334,518	1,231,334,518	
		6149	Khác	86,647,430	86,647,430	
	6200		***Tiền thưởng***	***370,566,000***	***370,566,000***	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	370,566,000	370,566,000	
	6250		***Phúc lợi tập thể***	***298,400,000***	***298,400,000***	
		6299	Các khoản khác	298,400,000	298,400,000	
	6300		***Các khoản đóng góp***	***1,189,462,069***	***1,189,462,069***	
		6301	Bảo hiểm xã hội	922,343,942	922,343,942	
		6302	Bảo hiểm y tế	158,116,103	158,116,103	
		6303	Kinh phí công đoàn	105,410,734	105,410,734	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3,591,290	3,591,290	
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***151,800,000***	***151,800,000***	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	151,800,000	151,800,000	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***220,731,878***	***220,731,878***	
		6501	Thanh toán tiền điện	184,700,911	184,700,911	
		6502	Thanh toán tiền nước	24,006,250	24,006,250	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10,080,717	10,080,717	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1,944,000	1,944,000	
	6550		***Vật tư văn phòng***	***171,332,332***	***171,332,332***	
		6551	Văn phòng phẩm	130,534,332	130,534,332	
		6599	Vật tư văn phòng khác	40,798,000	40,798,000	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***59,001,175***	***59,001,175***	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	13,526,975	13,526,975	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	33,000,000	33,000,000	
		6608	Phim ảnh	8,394,200	8,394,200	
		6618	Khoán điện thoại	4,080,000	4,080,000	
	6650		***Hội nghị***	***6,720,520***	***6,720,520***	
		6699	Chi phí khác	6,720,520	6,720,520	
	6700		***Công tác phí***	***93,042,000***	***93,042,000***	

		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	55,842,000	55,842,000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	2,000,000	2,000,000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	4,000,000	4,000,000	
		6704	Khoán công tác phí	31,200,000	31,200,000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***161,600,000***	***161,600,000***	
		6757	Thuê lao động trong nước	136,600,000	136,600,000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	25,000,000	25,000,000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***46,735,000***	***46,735,000***	
		6921	Đường điện - cấp thoát nước	24,827,000	24,827,000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	21,908,000	21,908,000	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***35,928,000***	***35,928,000***	
		7049	Chi phí khác	35,928,000	35,928,000	
	7750		***Chi khác***	***672,755,955***	***672,755,955***	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	21,215,365	21,215,365	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	12,269,400	12,269,400	
		7799	Chi các khoản khác	639,271,190	639,271,190	
	7850		***Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở***	***65,988,000***	***65,988,000***	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng - vật tư văn phòng - thông tin	65,988,000	65,988,000	
	8000		***Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm***	***283,164,000***	***283,164,000***	
		8049	Khác	283,164,000	283,164,000	
070 - 085			**2. Kinh phí không tự chủ**	**1,746,510,567**	**1,746,510,567**	
	6100		***Phụ cấp lương***	***94,276,569***	***94,276,569***	
		6105	Làm đêm	94,276,569	94,276,569	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***24,787,380***	***24,787,380***	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	24,787,380	24,787,380	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***8,641,534***	***8,641,534***	
		6603	Cước phí bưu chính	8,641,534	8,641,534	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***1,618,805,084***	***1,618,805,084***	
		7049	Chi phí khác	1,618,805,084	1,618,805,084	
340 - 341			**2. Kinh phí không tự chủ**	**25,929,353,096**	**25,929,353,096**	**80,400,000**
	6100		***Phụ cấp lương***	***148,056,620***	***148,056,620***	
		6105	Làm đêm	148,056,620	148,056,620	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***235,590,791***	***235,590,791***	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	235,590,791	235,590,791	
	6550		***Vật tư văn phòng***	***1,398,993,926***	***1,398,993,926***	
		6551	Văn phòng phẩm	128,167,876	128,167,876	
		6599	Vật tư văn phòng khác	1,270,826,050	1,270,826,050	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***33,538,261***	***33,538,261***	
		6603	Cước phí bưu chính	33,538,261	33,538,261	
	6650		***Hội nghị***	***267,215,063***	***267,215,063***	
		6651	In - mua tài liệu	88,641,203	88,641,203	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	34,750,000	34,750,000	
		6699	Chi phí khác	143,823,860	143,823,860	
	6700		***Công tác phí***	***61,552,000***	***61,552,000***	
		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	27,002,000	27,002,000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	9,000,000	9,000,000	

		6703	Tiền thuê phòng ngủ	25,550,000	25,550,000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***334,030,000***	***334,030,000***	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	334,030,000	334,030,000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***1,282,914,227***	***1,282,914,227***	
		6901	Mô tô	99,690,000	99,690,000	
		6913	Máy photocopy	157,723,000	157,723,000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1,025,501,227	1,025,501,227	
	6950		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***	***2,408,180,000***	***2,408,180,000***	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	43,660,000	43,660,000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	2,364,520,000	2,364,520,000	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***19,690,606,208***	***19,690,606,208***	***80,400,000***
		7004	Đồng phục - trang phục	19,920,000	19,920,000	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	4,721,394,545	4,721,394,545	
		7049	Chi phí khác	14,949,291,663	14,949,291,663	80,400,000
	7750		***Chi khác***	***68,676,000***	***68,676,000***	
		7799	Chi các khoản khác	68,676,000	68,676,000	
			Ban Thi đua - Khen thưởng	**13,770,826,710**	**13,770,826,710**	
340 - 341			**1. Kinh phí tự chủ**	**2,411,665,160**	**2,411,665,160**	
	6000		***Tiền lương***	***1,093,462,200***	***1,093,462,200***	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1,093,462,200	1,093,462,200	
	6050		***Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng***	***105,690,000***	***105,690,000***	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	105,690,000	105,690,000	
	6100		***Phụ cấp lương***	***370,178,852***	***370,178,852***	
		6101	Chức vụ	45,396,000	45,396,000	
		6105	Làm đêm	30,169,427	30,169,427	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2,484,000	2,484,000	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7,452,000	7,452,000	
		6124	Phụ cấp công vụ	284,677,425	284,677,425	
	6200		***Tiền thưởng***	***78,858,000***	***78,858,000***	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	18,720,000	18,720,000	
		6249	Khác	60,138,000	60,138,000	
	6250		***Phúc lợi tập thể***	***118,500,000***	***118,500,000***	
		6299	Các khoản khác	118,500,000	118,500,000	
	6300		***Các khoản đóng góp***	***281,192,095***	***281,192,095***	
		6301	Bảo hiểm xã hội	218,049,685	218,049,685	
		6302	Bảo hiểm y tế	37,379,946	37,379,946	
		6303	Kinh phí công đoàn	24,691,064	24,691,064	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,071,400	1,071,400	
	6400		***Các khoản thanh toán khác cho cá nhân***	***47,231,368***	***47,231,368***	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	47,231,368	47,231,368	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***64,481,638***	***64,481,638***	
		6501	Thanh toán tiền điện	22,803,638	22,803,638	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	39,734,000	39,734,000	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1,944,000	1,944,000	

	6550		***Vật tư văn phòng***	***53,086,440***	***53,086,440***	
		6551	Văn phòng phẩm	52,266,440	52,266,440	
		6599	Vật tư văn phòng khác	820,000	820,000	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***4,274,646***	***4,274,646***	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	528,000	528,000	
		6603	Cước phí bưu chính	3,746,646	3,746,646	
	6650		***Hội nghị***	***8,657,950***	***8,657,950***	
		6651	In - mua tài liệu	85,150	85,150	
		6699	Chi phí khác	8,572,800	8,572,800	
	6700		***Công tác phí***	***63,200,000***	***63,200,000***	
		6702	Phụ cấp công tác phí	8,400,000	8,400,000	
		6704	Khoán công tác phí	54,800,000	54,800,000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***31,620,000***	***31,620,000***	
		6757	Thuê lao động trong nước	31,620,000	31,620,000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***30,176,000***	***30,176,000***	
		6901	Mô tô	15,000,000	15,000,000	
		6912	Thiết bị tin học	3,590,000	3,590,000	
		6913	Máy photocopy	11,586,000	11,586,000	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***394,210***	***394,210***	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	394,210	394,210	
	7750		***Chi khác***	***60,661,761***	***60,661,761***	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	2,602,855	2,602,855	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	4,720,700	4,720,700	
		7799	Chi các khoản khác	53,338,206	53,338,206	
340 - 341			**2. Kinh phí không tự chủ**	**11,359,161,550**	**11,359,161,550**	
	6100		***Phụ cấp lương***	***51,837,544***	***51,837,544***	
		6105	Làm đêm	51,837,544	51,837,544	
	6200		***Tiền thưởng***	***8,013,330,000***	***8,013,330,000***	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	8,013,330,000	8,013,330,000	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***3,635,220***	***3,635,220***	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	3,635,220	3,635,220	
	6550		***Vật tư văn phòng***	***115,278,070***	***115,278,070***	
		6551	Văn phòng phẩm	65,334,070	65,334,070	
		6599	Vật tư văn phòng khác	49,944,000	49,944,000	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***187,914,700***	***187,914,700***	
		6603	Cước phí bưu chính	1,814,700	1,814,700	
		6606	Tuyên truyền	186,100,000	186,100,000	
	6650		***Hội nghị***	***1,731,144,756***	***1,731,144,756***	
		6651	In - mua tài liệu	273,111,245	273,111,245	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	27,700,000	27,700,000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	23,000,000	23,000,000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	128,226,000	128,226,000	
		6699	Chi phí khác	1,279,107,511	1,279,107,511	
	6700		***Công tác phí***	***2,700,000***	***2,700,000***	
		6702	Phụ cấp công tác phí	2,700,000	2,700,000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***183,416,000***	***183,416,000***	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13,916,000	13,916,000	

		6799	Chi phí thuê mướn khác	169,500,000	169,500,000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***20,000,000***	***20,000,000***	
		6901	Mô tô	20,000,000	20,000,000	
	6950		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***	***197,500,800***	***197,500,800***	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	108,000,000	108,000,000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	89,500,800	89,500,800	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***608,615,600***	***608,615,600***	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	510,615,600	510,615,600	
		7049	Chi phí khác	98,000,000	98,000,000	
	7750		***Chi khác***	***243,788,860***	***243,788,860***	
		7799	Chi các khoản khác	243,788,860	243,788,860	
			Trung tâm lưu trữ lịch sử	**7,301,677,217**	**7,301,677,217**	
340 - 341			**1. Kinh phí tự chủ**	**2,347,744,100**	**2,347,744,100**	
	6000		***Tiền lương***	***868,937,140***	***868,937,140***	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	868,937,140	868,937,140	
	6050		***Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng***	***151,363,307***	***151,363,307***	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	151,363,307	151,363,307	
	6100		***Phụ cấp lương***	***184,488,283***	***184,488,283***	
		6101	Chức vụ	34,851,600	34,851,600	
		6105	Làm đêm	81,524,923	81,524,923	
		6107	Độc hại - nguy hiểm	60,821,760	60,821,760	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7,290,000	7,290,000	
	6200		***Tiền thưởng***	***49,028,000***	***49,028,000***	
		6249	Khác	49,028,000	49,028,000	
	6300		***Các khoản đóng góp***	***247,072,137***	***247,072,137***	
		6301	Bảo hiểm xã hội	184,013,133	184,013,133	
		6302	Bảo hiểm y tế	31,545,108	31,545,108	
		6303	Kinh phí công đoàn	21,030,072	21,030,072	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10,483,824	10,483,824	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***29,219,610***	***29,219,610***	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	27,275,610	27,275,610	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1,944,000	1,944,000	
	6550		***Vật tư văn phòng***	***232,648,010***	***232,648,010***	
		6551	Văn phòng phẩm	76,746,200	76,746,200	
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	68,066,900	68,066,900	
		6599	Vật tư văn phòng khác	87,834,910	87,834,910	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***12,696,000***	***12,696,000***	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	12,696,000	12,696,000	
	6700		***Công tác phí***	***42,750,000***	***42,750,000***	
		6702	Phụ cấp công tác phí	5,550,000	5,550,000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	5,200,000	5,200,000	
		6704	Khoán công tác phí	32,000,000	32,000,000	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***108,420,540***	***108,420,540***	
		6901	Mô tô	4,400,000	4,400,000	
		6912	Thiết bị tin học	52,885,000	52,885,000	
		6913	Máy photocopy	6,515,100	6,515,100	

		6921	Đường điện - cấp thoát nước	17,514,900	17,514,900	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	27,105,540	27,105,540	
	6950		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***	***48,501,200***	***48,501,200***	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	48,501,200	48,501,200	
	7050		***Mua sắm tài sản vô hình***	***3,109,000***	***3,109,000***	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3,109,000	3,109,000	
	7750		***Chi khác***	***61,828,015***	***61,828,015***	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1,663,055	1,663,055	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	1,223,400	1,223,400	
		7799	Chi các khoản khác	58,941,560	58,941,560	
	7950		***Chi lập các quĩ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp c***	***307,682,858***	***307,682,858***	
		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện	148,852,597	148,852,597	
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	109,000,000	109,000,000	
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	18,900,000	18,900,000	
		7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	30,930,261	30,930,261	
340 - 341			**2. Kinh phí không tự chủ**	**4,953,933,117**	**4,953,933,117**	
	6500		***Thanh toán dịch vụ công cộng***	***129,389,187***	***129,389,187***	
		6501	Thanh toán tiền điện	88,103,597	88,103,597	
		6502	Thanh toán tiền nước	5,979,901	5,979,901	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	35,305,689	35,305,689	
	6550		***Vật tư văn phòng***	***146,410,000***	***146,410,000***	
		6551	Văn phòng phẩm	72,854,000	72,854,000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	73,556,000	73,556,000	
	6600		***Thông tin - tuyên truyền - liên lạc***	***72,927,000***	***72,927,000***	
		6606	Tuyên truyền	72,927,000	72,927,000	
	6700		***Công tác phí***	***56,400,000***	***56,400,000***	
		6702	Phụ cấp công tác phí	20,400,000	20,400,000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	36,000,000	36,000,000	
	6750		***Chi phí thuê mướn***	***1,551,126,887***	***1,551,126,887***	
		6757	Thuê lao động trong nước	73,500,000	73,500,000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1,477,626,887	1,477,626,887	
	6900		***Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c***	***460,641,600***	***460,641,600***	
		6907	Nhà cửa	98,581,000	98,581,000	
		6913	Máy photocopy	88,225,000	88,225,000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	273,835,600	273,835,600	
	6950		***Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn***	***1,824,863,100***	***1,824,863,100***	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	78,900,000	78,900,000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	1,745,963,100	1,745,963,100	
	7000		***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành***	***523,725,343***	***523,725,343***	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	49,000,000	49,000,000	
		7049	Chi phí khác	474,725,343	474,725,343	
	7050		***Mua sắm tài sản vô hình***	***98,500,000***	***98,500,000***	

		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	98,500,000	98,500,000	
	7750		***Chi khác***	***89,950,000***	***89,950,000***	
		7799	Chi các khoản khác	89,950,000	89,950,000	